



Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào
Hòa bình-Độc lập-Dân chủ-Thống nhất-Thịnh vượng

Bộ Nông lâm nghiệp
Cục trồng trọt

Số: 0281/CTT
Thủ đô Viêng Chăn, ngày 22/02/2021

THÔNG BÁO
V/v: Danh mục thuốc bảo vệ thực vật cho phép sử dụng
và cấm sử dụng tại CHDCND năm 2021

Kính gửi: Trưởng ngành trồng trọt tỉnh, thủ đô, doanh nghiệp và các bộ phận khác có liên quan.

- Căn cứ Nghị định của Chính phủ về việc quản lý thuốc BVTV số: 258/CP, ngày 24/08/2017;

- Căn cứ Quyết định của Bộ trưởng về việc quản lý thuốc BVTV tại CHDCND Lào số: 2860/BNL, ngày 11/06/2010;

- Căn cứ Quyết định của Bộ trưởng về việc đăng ký thuốc BVTV số: 3604/BNL, ngày 17/09/2019;

Nay, cục trồng trọt kính thông báo danh mục thuốc bảo vệ thực vật cho phép sử dụng và cấm sử dụng tại CHDCND Lào, Cụ thể như sau:

I. Danh mục thuốc bảo vệ thực vật cho phép sử dụng tại CHDCND Lào:

STT	Tên gọi chung	Tên thương mại	(%) Tác dụng và công thức thuốc BVTV	Số đăng ký	Phân loại độc tính
	Common name	Trade name	a.i content (%)	Registrtrtion No	Toxicity Classification
I	Thuốc trừ sâu (Insecticide)				
1	Abamectin	Tingxiufai	1.8% EC	00247 P/CTT	WHO II
2	Abamectin	Tingxiufai	5% EC	00248 P/CTT	WHO II
3	Abamectin	ZB-Abam Higher	5% EC	00619 P/CTT	WHO II
4	Abamectin	Abamectin 1.8% EC	1.8% EC	00226 P/CTT	EPA IV
5	Abamectin	ZB-Abam 18 EC	1.8% EC	00274 P/CTT	EPA IV
6	Abamectin	ZB-Abam 3% EW	3% EW	00413 P/CTT	WHO U
7	Abamectin	ZX-Thunder	10% SC	00446 P/CTT	WHO II
8	Abamectin	Abamectin 3.6% EC	3.60%	00634 P/CTT	WHO III
9	Abamectin	EAGROWLUKK	5% EC	00019 P/CTT	EPA IV
10	Abamectin	Brightin 4 EC	4.0 g/L	00275 P/CTT	WHO II
11	Azoxystrobin	Mi jun zhi	25%	00061 P/CTT	WHO U
12	Acetamiprid	Acetamiprid	5% EC	00267 P/CTT	WHO III
13	Acephate	Acephate 90% SG	90% SG	00227 P/CTT	WHO III

STT	Tên gọi chung	Tên thương mại	(%) Tác dụng và công thức thuốc BVTV	Số đăng ký	Phân loại độc tính
	Common name	Trade name	a.i content (%)	Registrtrtion No	Toxicity Classification
14	Abamectib+Clothianidin	Awei sai chong an	3%+15%	00053 P/CTT	EPA IV
15	Abamectin+Aminomethyl	Meng zin jing jin zuo	1%	00059 P/CTT	EPA IV
16	Abamectin+Monosultop	ZB-Abam plus	0,2%+29.8% ME	00272 P/CTT	EPA IV
17	Abamectin+Acetamiprid	ZB-Abam Extra	1%+4% ME	00273 P/CTT	WHO III
18	Abamectin+Fosthiazate	ZB-Abam Enhace	0.5 % +10% TB	00414 P/CTT	WHO U
19	Abamectin+Spinosad	ZB-Ameno 5% EW	3%+2%	00617 P/CTT	WHO II
20	Abamectin +Spirodiclofen	ZB-Abam Better	2%+20% SC	00618 P/CTT	WHO III
21	Abamectin -Aminomethyl	ZB-Emate 5.7% EW	5.70%	00621 P/CTT	WHO III
22	Abamectin -Aminomethyl	Faster 50 SG – Emamectin benzoate 5.7% SG	5% SG	00356 P/CTT	WHO III
23	Abamectin +Spirodiclofen	ZX-Buster	13% EW	00426 P/CTT	WHO U
24	Abamectin +Profenofos	Abamectin 5.0%+Profenofos 40.0% EC	5.0%+40.0% EC	00635 P/CTT	WHO III
25	Abamectin +Propargite	Haisa	0.3%+39.7% EC	00486 P/CTT	WHO III
26	Abamectin +pyridaben	ZX-New	0.2%+9.8% EW	00460 P/CTT	WHO II
27	Acetamiprid+Pyridaben	ZX-Jump Down	20% ER	00437 P/CTT	WHO II
28	Alpha Cypermethrin+Chlorpyrifos Ethyl	Alpha-Cypermethrin 40g/l+Chlorpyrifos Ethyl 460g/l EC	40 g/l + 460g/l	00636 P/CTT	WHO III
29	Alpha-cypermethrin-acetamiprid	ZX-Tiger	2.5% + 22.5% WG	00447 P/CTT	WHO III
30	Alpha- cypermethrin	Chaindrite Stedfast 8 SC	8% SC	00244 P/CTT	WHO II
31	Alpha- cypermethrin	Chaindrite Stedfast 10 SC	10% EC	00267 P/CTT	WHO II
32	Alpha-Cypermethrin	CHAINDRITE STEDFAST8	8%W/V SC	00016 P/CTT	WHO II
33	Alpha-Cypermethrin	CHAINDRITE STEDFAST 10 EC	10%W/V EC	00017 P/CTT	WHO II
34	Alpha-Cypermethrin	Dominex	1.87% EC	00352 P/CTT	WHO II
35	Alpha- cypermethrin	Deco alpha 5 EC	50g/l EC	00346 P/CTT	WHO II
36	Alpha-Cypermethrin	KUNGFU	100g/l EC	00029 P/CTT	WHO II
37	Alpha-Cypermethrin	ZounxuelyChichue	100g/l	00626 P/CTT	WHO II
38	Aluminium phosphide	PH3 AL	56%	000588 P/CTT	
39	Buprofezin	Butal 25 WP	25%w/w WP	00327 P/CTT	WHO U
40	Buprofezin	Butal 10 WP	10%w/w WP	00349 P/CTT	WHO U
41	Bifenthrin	Tingxiufai	25% EC	00249 P/CTT	WHO II
42	Bifenthrin	Biforce 10 SC	10% W/v SC	00354 P/CTT	WHO II
43	Beta-cypermethrin+Imidacloprid	Liaphern	10% + 20%	00589 P/CTT	WHO II
44	Carbosulfan	Carbosulfan 200g/L EC	200g/L EC	00639 P/CTT	WHO III
45	Cartap hydrochloride	Ganoi 95 SP	95%	00202 P/CTT	WHO II
46	Chlorpyrifos	ZX-Flydo	40% EC	00449 P/CTT	WHO II
47	Chlorpyrifos	ZB-Chlorfos 40% EC	40% EC	00279 P/CTT	WHO II

STT	Tên gọi chung	Tên thương mại	(%) Tác dụng và công thức thuốc BVTV	Số đăng ký	Phân loại độc tính
	Common name	Trade name	a.i content (%)	Registrtrtion No	Toxicity Classification
48	Chlorpyrifos	Pyrifos 40 EC	40%	00612 P/CTT	WHO II
49	Chlorpyrifos	Chlorpyrifos	90% SC	00341 P/CTT	WHO II
50	Chlorpyrifos	Tingxiufai	65% EC	00525 P/CTT	WHO II
51	Chlorfluazuron	Labyrinth termite bait	0.01 WP	00268 P/CTT	WHO U
52	Chlorfenapyr	Cholorfenapyr 200g/L EC	200g/L EC	00640 P/CTT	WHO III
53	Cypermethrin	Deco Cyper 25 EC	25% EC	00343 P/CTT	WHO II
54	Cypermethrin	Cypermethrin	94% EC	00350 P/CTT	WHO II
55	Cypermethrin	Deco Cyper 10 EC	10% EC	00342 P/CTT	WHO II
56	Cypermethrin	Perit 25 EC	25% EC	00740 P/CTT	WHO II
57	Cypermethrin	SECSAIGON 25 EC	25% WW	00040 P/CTT	WHO II
58	Cypermethrin	Cypermethrin 10% EC	10% EC	00229 P/CTT	WHO II
59	Carbosulfan+Chlorpyrifos	Mine ZX-Mine	5% EC	00425 P/CTT	WHO II
60	Carbosulfan+Chlorpyrifos Ethyl	Carbosulfan 200g/L +Chlorpyrifos Ethyl 300g/LEC	200g/L + 300g/L	00638 P/CTT	WHO III
61	Chlorpyrifos+Triazophos	Zuo lin du si pi	15%+15%	00051 P/CTT	WHO II
62	Chlorfenapyr+Indoxacarb	Pabbong	5%+5% SC	00605 P/CTT	WHO U
63	Chlorpyrifos+Dinotefuran	ZB-Chlorfos Extra	30%+3% SC	00277 P/CTT	WHO II
64	Chlorpyrifos+Emamectin	ZB-Chlorfos Plus	30%+1% SC	00278 P/CTT	WHO II
65	Chlorpyrifos+Ethyl+Cypermethrin	Deco King 585 EC	530g/l + 55g/l EC	000344 P/CTT	WHO II
66	Deltamethrin+Piperonyl butoxide	Demthrin SP	0.5%+10% SP	00353 P/CTT	WHO II
67	Diazinon	Binhnon 40 EC	400g/l EC	00348 P/CTT	WHO II
68	Dimethoate	Binh-58 40 EC	40% w/w EC	00334 P/CTT	WHO II
69	Diazinon	DIAPHOS 10 GR	10% WW	00042 P/CTT	WHO III
70	D-limonene	ZX-WONDERFUL	5% SL	00456 P/CTT	WHO U
71	Etoxazole	Laiyphulou	110g/l	00593 P/CTT	WHO III
72	Emamectin benzoate+Petroleum Spray Oil	COMDA 250 EC	5g/l + 245 g/l	00066 P/CTT	WHO U
73	Fenpropathrin	ZB-Fenpro 20% ec	20% EC	00285 P/CTT	WHO II
74	Flusilazole	ZB-Flusi 400 EC	400 g/l	00286 P/CTT	WHO III
75	Fosthiazate	EAGROWKIL	20% EC	00030 P/CTT	WHO II
76	Fenpropathrin	Chaxingchichue	20%	00594 P/CTT	WHO II
77	Hexaflumuron	Tingxiufai	50% EC	00257 P/CTT	WHO U
78	Imidacloprid	Imiforce 20 SC	5% w/v SC	00355 P/CTT	WHO II

STT	Tên gọi chung	Tên thương mại	(%) Tác dụng và công thức thuốc BVTV	Số đăng ký	Phân loại độc tính
	Common name	Trade name	a.i content (%)	Registrtrtion No	Toxicity Classification
79	Imidacloprid	Imidacloprid	600g/l EC	00269 P/CTT	WHO II
80	Imidacloprid	ZB-Imiprid 70% WG	70% WG	00289 P/CTT	WHO II
81	Imidacloprid	Imidagolg 70 WDG	70% WG	00359 P/CTT	WHO III
82	Imidacloprid	Imida king 20 SL	20% SL	00358 P/CTT	WHO III
83	Imidacloprid	FASHION	70% WG	00031 P/CTT	WHO II
84	Imidacloprid	Veipao	20%	00628 P/CTT	WHO II
85	Imidacloprid	Pyxongling	480g/l	00629 P/CTT	WHO II
86	Imidacloprid	Midan 10 WP	10%	00274 P/CTT	WHO II
87	Lufenuron	ZB-Lufen 5% EW	5%	00624 P/CTT	WHO III
88	Lambda-Cyhalothrin	Tarkomgta	10%	00630 P/CTT	WHO II
89	Lambda-cyhalothrin	ZX-Dignivity	10% SC	00457 P/CTT	WHO II
90	Lambda-cyhalothrin	ZB-Lambda 8% ME	8% ME	00291 P/CTT	WHO II
91	Pyridaben	ZB-Pyrida 40% SC	40% SC	00303 P/CTT	WHO II
92	Profenofos	ZB-profen 40% SC	40% EC	00298 P/CTT	WHO II
93	Pyriproxyfen	Pypingnee	5%	00630 P/CTT	WHO U
94	Thiamethoxam+Lambda-cyhalothrin	ZB-Abam Enhace	10% + 10% SL	00415 P/CTT	WHO III
95	Thiamethoxam	ZX-Fly Down	75% WP	00459 P/CTT	WHO III
96	Matrine	ZX-Cill	0.5% SL	00438 P/CTT	WHO U
2	Thuốc diệt nấm (Fungicide)				
1	Azoxystrobin	Azoxystrobin 25% SC	25% SC	00378 P/CTT	WHO III
2	Azoxystrobin + Epoxiconazole	ZB- Epoxi Plus	20% +8% SL	00419 P/CTT	WHO U
3	Azoxystrobin + Difenconazole	MyFaTop	200g/l +125g/l SC	00346 P/CTT	WHO U
4	Carbendazim	Deco Carben 500 SC	500 g/l SC	00323 P/CTT	WHO U
5	Carbendazim	Binhnavil 50 SC	500 g/l SC	00319 P/CTT	WHO U
6	Carbendazim	Carbendazim 500g/L SC	500 g/l SC	00637 P/CTT	WHO III
7	Carbendazim	CABENZIM 500 FL	500 g/l	00047 P/CTT	WHO U
8	Canendazim+Bromothalonil	ZB-Carben Extra	5%+20% W/V	00275 P/CTT	WHO U
9	Canendazim+Fosety-aluminium	Yi iv duo jun ling	40%+20%	00063 P/CTT	WHO U
10	Carbendazim&Thiram	ZB-Carben Plus	15%+25% W/V	00276 P/CTT	WHO III
11	Carbendazim+Thiram	Tingxiufai	30% +30% EP	00250 P/CTT	WHO III
12	Carbendazim+Hexaconazole	SAIPORA 350 SC	300g/l + 50g/l	00036 P/CTT	WHO U
13	Chlorpyrifos	Tingxiufai	45%	00747 P/CTT	WHO II
14	Chlorothalanil	ZB-Chloro 75% WP	75% WP	00416 P/CTT	WHO U
15	Chlorothalanil	Tingxiufai	75% EP	00251 P/CTT	WHO U
16	Chlorothalanil	ZB-Chloro 720 SC	720 G/L	00620 P/CTT	WHO III

STT	Tên gọi chung	Tên thương mại	(%) Tác dụng và công thức thuốc BVTV	Số đăng ký	Phân loại độc tính
	Common name	Trade name	a.i content (%)	Registrtrtion No	Toxicity Classification
17	Difenoconazole	ben mi jia huan	40%	00056 P/CTT	WHO III
18	Difenoconazole	ben mi jia huan	10%	00060 P/CTT	WHO III
19	Difenoconazole	ZB-Difeno 25% EC	25% EC	00281 P/CTT	WHO III
20	Difenoconazole	ZB-Difeno 40% EC	40% SC	00282 P/CTT	WHO III
21	Difenoconazole	Tide- Difeno 40EC	40%	00613 P/CTT	WHO III
22	Difenoconazole	Haisa	40% EC	00487 P/CTT	WHO III
23	Dimethomorph	ZB-Dimeth 80% WG	80% WG	00284 P/CTT	WHO U
24	Dimethomorph	ZX-Control	80% WP	00432 P/CTT	WHO III
25	Dimethomorph	Tingxiufai	50% EC	00253 P/CTT	WHO U
26	Difenoconazole+Azoxystrobin	ZB-Difeno Plus	12.5% + 20% SC	00283 P/CTT	WHO III
27	Difenoconazole+Azoxystrobin	Ben mi jia huan	18.5% + 11.5%	00055 P/CTT	WHO III
28	Difenoconazole+Propiconazol	ZB-Difeno Extra	150g/l + 150g/l EC	00280 P/CTT	WHO II
29	Difenoconazole+Propiconazole	SAGOGRAIN 300 EC	150g/l + 150g/l	00065 P/CTT	WHO III
30	Difenoconazole+Azoxystrobin	ZX-A Fan	125g/L + 200g/L EC	00451 P/CTT	WHO III
31	Difenoconazole+Pyraclostrobin	ZX-Reboost	20% + 10% SC	00455 P/CTT	WHO III
32	Difenoconazole+Propiconazole	ZX-Rainger	150g/L + 150g/L EC	00424 P/CTT	WHO III
33	Difenoconazole+Fluxapyroxad		5% + 7%	00590 P/CTT	WHO III
34	Epoxiconazole	Fu huan zuo	12.50%	00052 P/CTT	WHO U
35	Epoxiconazole		205 g/l	00591 P/CTT	WHO III
36	Epoxiconazole	ZB-Epoxi 125 SC	205 g/l SC	00420 P/CTT	WHO II
37	Epoxiconazole+Kresoxim-methyl		11.5% + 11.5%	00592 P/CTT	WHO III
38	Flusilazole	XZ-Power	400 g/l EC	00458 P/CTT	WHO III
39	Flusilazole	Flusilazole	40% EC	00268 P/CTT	WHO III
40	Fosthiazate	ZX-Pure Land	20% EW	00452 P/CTT	WHO U
41	Fosetyl-aluminium	Syneract	40% + 20%	00050 P/CTT	WHO U
42	Fluxapyroxad+Pyraclostrobin		21.2% + 21.2%	00599 P/CTT	WHO III
43	Hexaconazole	SAIZOLE 5 SC	50 g/l	00041 P/CTT	WHO U
44	Hexaconazole	Deco Hexa 5 SC	50 g/l SC	00324 P/CTT	WHO U
45	Hymexazol	ZB – Hymex 15% SL	15% SC	00418 P/CTT	WHO U
46	Hexaconazole+Isoprothiolane	Khiao di	5% + 30% SC	00606 P/CTT	WHO U
47	Iprodione	ZB-Iprodi 25% SC	25% SC	00290 P/CTT	WHO U
48	Imidacloprid	ZB-Imida 350 SC	350 G/L	00622 P/CTT	WHO III
49	Kasugamycin + Copper oxychloride	ZB-Kaco 80 WP	5% +45%	00623 P/CTT	WHO III
50	Kasugamycin	ZX-Protect	2% SL	00439 P/CTT	WHO III

STT	Tên gọi chung	Tên thương mại	(%) Tác dụng và công thức thuốc BVTV	Số đăng ký	Phân loại độc tính
	Common name	Trade name	a.i content (%)	Registrtrtion No	Toxicity Classification
51	Kresoxim-methyl		50%	00601 P/CTT	WHO III
52	Ningnanmycin	ZX-Wonderland	8% SC	00462 P/CTT	WHO III
53	Matalaxyl	Binhtaxy 25 EC	250g/l EC	00320 P/CTT	WHO III
54	Mancozeb	ZB-Manzeb 80% WP	80% WP	00292 P/CTT	WHO U
55	Mancozeb	ZX-Rain Coat	80% WP	00444 P/CTT	WHO U
56	Mancozeb	Tingxiufai	85% EP	00258 P/CTT	WHO U
57	Moroxydine hydrochloride + Copper acetate	ZX-Glory	20% WP	00427 P/CTT	WHO II
58	Mancozeb+Metalaxyl	MEXYL MZ 72 WP	264%+8% SL	00039 P/CTT	WHO U
59	Metaldehyde + Carbaryl	Pab hoi	4.5% + 1.5% GR	00607 P/CTT	WHO II
60	Metiram + Pyraclostrobin		55% + 5%	00656 P/CTT	WHO III
61	Metalaxyl + Mancozeb	Deco Laxyl 72 WP	8%+64% WP	00322 P/CTT	WHO III
62	Moroxydine hydrochloride	ZB-Moroxy 20%WP	20% WP	00294 P/CTT	WHO III
63	Mancozeb + metalaxyl	Tingxiufai	80% EP	00259 P/CTT	WHO U
64	Mancozeb + Myclobutanil	Meng zin jing jin zuo	58%+2%	00058 P/CTT	WHO U
65	Oligosaxharins	ZB-Oligo 50% SL	5% SL	00295 P/CTT	WHO III
66	Oligosaxharins + Fosthiazat		1.4% + 7.6%	00659 P/CTT	WHO III
67	Pyraclostrobin	ZB-Pyrabin 50% WG	50% WG	00302 P/CTT	WHO III
68	Propiconazol	ZB-Prozol 250 EC	250 g/l EC	00301 P/CTT	WHO II
69	Propiconazol	ZB-Prozol 55% ME	55% ME	00300 P/CTT	WHO II
70	Pyraclostrobin	ZB-Pyra 25% SC	25%	00625 P/CTT	WHO III
71	Propiconazol	Goal 50 EC	50%	00614 P/CTT	WHO III
72	Propiconazol	Haisa	140% EC	00488 P/CTT	WHO II
73	Pyraclostrobin	Haisa	30% SC	00489 P/CTT	WHO U
74	Propiconazole	Tingxiufai	250 g/l SC	00261 P/CTT	WHO II
75	Propiconazol	ZX-Ctown	55% WE	00461 P/CTT	WHO U
76	Pyraclostrobin	ZX-Smppth	20% CS	00448 P/CTT	WHO U
77	Propiconazole	EASYSTRONG	500 g/l SC	00028 P/CTT	WHO II
78	Prochloraz	ZB-Proch 45% EW	45% WE	00297 P/CTT	WHO III
79	Pyraclostrobin	EAGROWUP	25% SC	00033 P/CTT	WHO U
80	Pyraclostrobin	Khaiyyon	250 g/l	00657 P/CTT	WHO III
81	Pyraclostrobin	Taozing	9%	00602 P/CTT	WHO III
82	Propineb + Tebuconazole	ZX-Padrade	65% WP	00428 P/CTT	WHO II
83	Pyraclostrobin + epoxiconazole	ZX-Honor	23.7% + 14.3% SL	00440 P/CTT	WHO U
84	Prochloraz + Pyraclostrobin	Prochloraz + Pyraclostrobin	30% + 10% EP	00270 P/CTT	WHO III
85	Propiconazole +Tricyclazole	Filyannong SUPER	125g/l + 400g/l EC	00347 P/CTT	WHO II
86	Pyraclostrobin + boscalid	Touer	12.8% + 25.2%	00658 P/CTT	WHO III

STT	Tên gọi chung	Tên thương mại	(%) Tác dụng và công thức thuốc BVTV	Số đăng ký	Phân loại độc tính
	Common name	Trade name	a.i content (%)	Registrtrtion No	Toxicity Classification
87	Tebuconazole	ZB-Tebuzol 430 SC	430g/L SC	00305 P/CTT	WHO II
88	Tebuconazole	Wu zuo chun	430g/L SC	00062 P/CTT	WHO U
89	Tebuconazole	Tide-Tebu 430	40%	00615 P/CTT	WHO III
90	Tebuconazole	ZX-Double Star	430G/L SC	00430 P/CTT	WHO U
91	Tebuconazole + Trifloxytrobin	Nade Gold 750 WG	500g/kg + 250g/kg WG	00321 P/CTT	WHO U
92	Thiophanate-methyl	Tingxiufai	70% EP	00262 P/CTT	WHO III
93	Thiram	Tingxiufai	50% EP	00263 P/CTT	WHO III
94	Thiram + Pyraclostrobin	Thiram+Pyraclostrobin	25% +5% EP	00271 P/CTT	WHO U
95	Thiophanate-methyl	ZB-Thiopho 500 SC	500g/l SC	00306 P/CTT	WHO III
96	Thiophanate-methyl+hymexazol	ZX-Green	56% WP	00443 P/CTT	WHO III
97	Thiophanate-methyl	ZX-Kaymery	70% WP	00431 P/CTT	WHO U
98	Trifloxystrobin + Tebuconazole	ZX-Top	75% WG	00442 P/CTT	WHO U
99	Thiophanate-methyl	Haisa	70% WP	00490 P/CTT	WHO U
100	Thiophanate-methyl	Haisa	500g/l EC	00491 P/CTT	WHO U
101	Tricyclazole	ZB-Trizol 75% WP	75% WP	00256 P/CTT	WHO II
102	Validamycin	Deco Vali 5 SL	5% SL	00318 P/CTT	WHO U
103	Validamycin	Anlicin	5% SL	00317 P/CTT	WHO U
104	Validamycin A	VANICIDE 5WP	5% W/W	00038 P/CTT	WHO U
105	Sulfur	ZB-Sulfur 50% SC	50% SC	00304 P/CTT	WHO U
106	Spirotetramat+Pyriproxyfen	ZX-Best	24% SC	00422 P/CTT	WHO U
107	Zineb	Tingxiufai	65% EP	00264 P/CTT	WHO U
108	Zineb	ZB-Zineb	80% WP	00309 P/CTT	WHO U
109	Zineb	Zin WP	80% W/W	00070 P/CTT	WHO III
110	Zine Thiazole	ZX-Defence	30% SC	00450 P/CTT	WHO U
111	Zine thiazole	Xienyin	30%	00660 P/CTT	WHO III
112	Zhongshengmycin	ZB-Protect 3% WP	3% w/w	00308 P/CTT	WHO U
113	Zhongshengmycin	ZX-Ange	3% WP	00445 P/CTT	WHO III
	Thuốc diệt cỏ (Herbicide)				
1	Acetochlor	SAICOPA 500 SC	500 g/l	00064 P/CTT	WHO III
2	Acetochlor	SAICOPA 800 SC	800 g/l	00043 P/CTT	WHO III
3	Atrazine	MIZIN 80 WP	80% W/W	00045 P/CTT	WHO U
4	Atrazine	Arthazin	80%	000221P/CTT	WHO U
5	Atrazine	EAGROWMAIZE	80% EP	00026 P/CTT	WHO U
6	Atrazine	Deco Arazin 80 Wp	80% WP	00336 P/CTT	WHO U
7	Atrazine + Ametryn	DK EMthinr (A-ametryn)	40%+40% WP	00406 P/CTT	WHO U
8	Atrazine + Ametryn	DK Emthinr (A-ametryn)	250g/l+250g/l SC	00405 P/CTT	WHO U
9	Butachlor	BUTOXIM 60 EC	600g/l	00046 P/CTT	WHO III
10	Butachlor + Fenclorim	Lambast 60EC	600g/l+60g/l EC	00339 P/CTT	WHO II
11	Bispyribax-sodium	Bispyribac-sodium 100g/lSC	100g/l SC	00228 P/CTT	WHO U

STT	Tên gọi chung	Tên thương mại	(%) Tác dụng và công thức thuốc BVTV	Số đăng ký	Phân loại độc tính
	Common name	Trade name	a.i content (%)	Registrtrtion No	Toxicity Classification
12	Bensulfuron-methyl + Acetochlor	waan	4.5% +15.5% GG	00604 P/CTT	WHO III
13	2,4D	Deco 600 SL	600g/l	00326 P/CTT	WHO II
14	2,4D	Deco 720 SL	720g/l SL	00325 P/CTT	WHO II
15	2,4D	Deco 80 WP	80% WP	00338 P/CTT	WHO II
16	2,4D	ZICO 720 SL	720g/l	00044 P/CTT	WHO II
17	2,4 -D-ethylhexyl + Florasulam	DK 2,4 D-Flo	619g/l+7.4g/l SE	00397 P/CTT	WHO II
18	2,4 D-Glyphosate	Gnaheng	2.4%+30% SL	00603 P/CTT	WHO III
19	Diuron	Deco Duron 80 WP	80% WP	00328 P/CTT	WHO U
20	Fluroxypyl	Tingxiufai	200g/l SC	00254 P/CTT	WHO U
21	Fomesafen	Fomesafen	95% EC	00331 P/CTT	WHO III
22	Fomesafen	Fomefen 250 SL	250g/l SL	00330 P/CTT	WHO III
23	Fluometuron+ Prometryn + Glyphosate	DK FPG	250g/l+250g/l+60g/l SC	00408 P/CTT	WHO U
24	Fluometuron+ Prometryn	DK Flupromet	250g/l+250g/l SC	00401 P/CTT	WHO U
25	Fluazifop-P-Butyl	SAI-ONE 15 EC	150g/l	00067P/CTT	WHO III
26	Glyphosate	Tingxiufai	50% EC	00255 P/CTT	WHO U
27	Glyphosate	Tingxiufai	48% EC	00256 P/CTT	WHO U
28	Glyphosate	ZB-Weedkill 41% SL	30% SL	00288 P/CTT	WHO U
29	Glyphosate	FASTER	41% EP	00035 P/CTT	WHO U
30	Glyphosate	FASTER	80% SG	00022 P/CTT	WHO U
31	Glyphosate	Glyphosate IPA salt 41%	41%	00230 P/CTT	WHO U
32	Glyphosate	ZX-Fire-power	41% SL	00454 P/CTT	WHO U
33	Glyphosate IPA	Lypho Deco 48SL	480g/l SL	00337 P/CTT	WHO U
34	Glyphosate IPA + 2,4-D	Lypho-D 27.6 SL	13.8%+13.8%SL	00333 P/CTT	WHO U
35	Glufosinate isopropylamine	LYPHOXIM 41 SL	41% W/W	00037 P/CTT	WHO U
36	Glyphosate Isopropylamine Salt	Helosate 48 SL	480g/l SL	00351 P/CTT	WHO U
37	Glyphosate+Terbuthylazine+ Simazine	DK GTSIM	167g/l+175g/l+175g/l SC	00399 P/CTT	WHO II
38	Glyphosate -Isopropylamine	Saokunglin	41% SL	00222 P/CTT	WHO U
39	Glufosinate-ammonium	ZX-Safe	200g/l SL	00453 P/CTT	WHO III
40	Glufosinate-ammonium	ZB-Glufosinate 18 SL	18% SL	00287 P/CTT	WHO U
41	Glufosinate-ammonium	Excellent 200SL	200 SL	00357 P/CTT	WHO III
42	Glufosinate-ammonium	Paouxetar	18%	00600 P/CTT	WHO III
43	Glufosinate-ammonium	Yokherzao	480g/l	00627 P/CTT	WHO III
44	Nicosulfuron+Mesotrione + Atrazine	ZX-Plume	32% OD	00429 P/CTT	WHO U
45	Mestrión	DK Mestrión	60g/l SC	00407 P/CTT	WHO U
46	Mcpa.ametryn.diuron	Xangkham	10% +40%+18%	00523 P/CTT	WHO III
47	Mesotrione + Atrazine	ZB-Maize Helper 30%	6% + 24% OD	00417 P/CTT	WHO U
48	Mesotrione + Atrazine	DK Meto-at	290g/l+370g/l SE	00403 P/CTT	WHO U
49	Mesotrione + Atrazine	Saleeyim	55%	00312 P/CTT	WHO III

STT	Tên gọi chung	Tên thương mại	(%) Tác dụng và công thức thuốc BVTV	Số đăng ký	Phân loại độc tính
	Common name	Trade name	a.i content (%)	Registrtrtion No	Toxicity Classification
50	Metolachlor+Terbuthylazine	DK Metolter	312.5g/l+370g/l SE	00398 P/CTT	WHO II
51	Mcpa+ametryn+diuron	BAOZHE	10%+30%+15% EP	00032 P/CTT	WHO III
52	Pyrabenzoxim	PYANCHOR 5 EC	50g/l	00069 P/CTT	WHO III
53	Pendimethalin	Accotab 330 E	300g/L	00273 P/CTT	WHO III
54	Pyribenzoxim	Deco Echino 30 EC	30g/l EC	00335 P/CTT	WHO III
55	Pretilachlor+ Bensulfuron- methyl	ZB-Prefuron 40% WP	36% + 4% WP	00296 P/CTT	WHO U
56	Pyribenzoxim+Cyhalofop-butyl	Deco Lepto 70 EC	20g/l+50g/l EC	00332 P/CTT	WHO III
57	Propisochlor+Terbuthylazin	DK Propiter	45g/l+215g/l SE	00409 P/CTT	WHO U
58	Propisochlor+Pyrazosulfuron-Ethyl	Quinclorac 50% WP	15% + 2% SP	00027 P/CTT	WHO U
59	Quinclorac	Quizafof 5 EC	50% WP	00231 P/CTT	WHO III
60	Quizalofof-P-ethyl	Quizafof 5EC	50g/l EC	00329 P/CTT	WHO III
61	Quizalofof-P-ethyl	Muntonkham	10% EC	00616 P/CTT	WHO III
62	Simazine + Atrazine	DK Zimanea	45%+45% WG	00402 P/CTT	WHO U
63	S-Metolachor + Atrazine	DK SMA	290g/l+370g/l SE	00404 P/CTT	WHO U
64	Terbuthylazine	DK Terbuthylazine	87.5 % WG	00400 P/CTT	WHO III
65	Trifloxysulfuton sodium + Ametryn	DK Triflo-ame	1.85%+73.15%	00411 P/CTT	WHO U
66	Trifloxysulfuton sodium	Dk Triflosodium	11g/l OD	00410 P/CTT	WHO U
4	Chất ức chế sinh trưởng thực vật				
1	6-Benzylamino-purine	GG-Duca	2% SL	00433 P/CTT	WHO U
2	Brassinolide	NSAIR	0.01% SL	00611 P/CTT	WHO III
3	14-hydroxylated brassinosteroid	ZX-Excellent	0.01% SL	00441 P/CTT	WHO U
4	Ethephon	GG-Ripe	40% SL	00436 P/CTT	WHO U
5	1-naphthyl acetic acid 2.5 + 4-indol-3-ylbutyric acid 2.5% SL	GG-Strong	5% SL	00434 P/CTT	WHO III
6	Sodium Nitrophenolate	GG-Hulk	1.4% SL	00421 P/CTT	WHO U
7	Triacontanol	GG-Fruitsome	0.1% ME	00435 P/CTT	WHO U
5	Diệt chuột (Rodenticide)				
1	Bormadiolone	Green EVO R	0.005% EG	00739 P/CTT	WHO Ia
6	Trị rệp sáp (Acaricide)				
1	Propargite	Tingxiufai	40% EP	00260 P/CTT	WHO III
2	Propargite	ZB-propar 73% EC	73% EC	00299 P/CTT	WHO III
7	Thuốc diệt ốc (Molluscicide)				
1	Metaldehyde	ZB-Metal 10% GR	10% GR	00293 P/CTT	WHO U
2	Metaldehyde	BOSAGO 12 AB	5% GR	00483 P/CTT	WHO III

II. Danh mục thuốc bảo vệ thực vật không được phép sử dụng tại CHDCND Lào:

Thuốc trừ sâu và rệp		
1 Aldrin	11 Dinitrocresol	21 Methamidophos
2 BHC	12 Demeton	22 Methomyl
3 Chlordane	13 Endrin	23 Methyl parathion
4 Chlordimeform	14 Endosulfan	24 Monocrotophos
5 Chlorfenvinphos	15 Ethyl Parathyon	25 Polychlorocamphene
6 Hlorthiophos	16 EPN	26 Phorate
7 Cyhexatine	17 Heptachlor	27 Schradan

8 DDT	18 Hexachloro cyclohexane	28 TEPP
9 Dieldrin	19 Leptophos	29 Toxaphene
10 Dimefox	20 Lindane	
Thuốc diệt nấm		
30 Binapacryl	33 Mercury and mercury compounds	35 PMA
31 Captafol	34 MEMC	36 Selenium compound
32 Cycloheximide		
Thuốc diệt chuột		
37 Chlorobenzilate	38 Sodium fluoroacetate	
Thuốc diệt cỏ		
39 2,4,5-T	41 Dinoterb acetate	43 Sodium chlorate
40 Dinoseb	42 Paraquat	
Thuốc xông khói		
44 EDB	45 Ethylene oxide	46 Methyl bromide
Các loại thuốc khác		
47 Arsenic compound	50 Daminozide	53 Phosphamidon
48 Calcium arsenate	51 Fluoroacetamide	54 Sodium Arsenite
49 DBCP	52 Oxamyl	55 Thallium (i) sulfate

Ghi chú: thuốc BVTV đã được đăng ký sau khi có thông báo này phải bổ sung vào website của cục trồng trọt doa.maf.gov.la

Vì vậy, đã làm thông báo này đến các bộ phận có liên quan để biết và hợp tác trong việc tổ chức thực hiện.

KT CỤC TRỒNG TRỌT

Ký và đóng dấu

Siliphon Phithaksun